PHỤ LỤC 2

Số: 344/BC-UBND; 09/12/2021; 10:3:0

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN LỆ THỦY

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2021	Chu chuyển đất đai đến năm 2022																																															Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2022
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**140.180,45**																																																				**140.180,45**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**126.724,61**	**125.418,08**									**22,30**		**4,93**	**1.306,53**	**287,97**	**1,05**	**393,23**		**279,75**	**6,64**	**26,30**		**98,75**	**77,96**	**9,00**	**0,25**	**0,13**	**1,47**	**4,00**	**2,99**			**2,95**								**0,02**		**191,85**	**20,68**	**0,29**							**1.306,53**	**125.418,08**
	Trong đó:																																																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.940,21		10.805,74											134,47	2,20		5,00		4,05				18,43	11,50	1,00				2,50	1,03			2,40										85,98	18,57	0,24							134,47	10.805,74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10.775,18			10.640,71										134,47	2,20		5,00		4,05				18,43	11,50	1,00				2,50	1,03			2,40										85,98	18,57	0,24							134,47	10.640,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.633,99				5.593,82									40,17			0,07		2,49				9,16	7,98			0,13	0,35		0,20			0,50								0,02		26,91	1,47	0,05							40,17	5.593,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.429,83					7.374,14								55,69	1,95		28,00		0,88	6,64	12,98		2,52	0,16	2,00			0,30		0,06													2,72									55,69	7.374,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.341,68						3.277,37							64,31	60,22								4,09	4,09																												64,31	3.277,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.305,55							22.305,55																																												-	22.305,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76.617,31	27,23							75.588,52		22,30		4,93	1.001,56	223,60	1,05	356,03		272,14		13,32		59,71	49,45	6,00	0,25		0,82	1,50	1,69													75,71									1.028,79	75.588,52
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	36.462,43									36.458,93				3,50	3,50																																					3,50	36.458,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	391,35										384,11			7,24			1,04		0,19				4,84	4,78						0,01			0,05									0,53	0,64								7,24	406,41
1.8	Đất làm muối	LMU	-																																																			-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,69												61,60	3,09			3,09																																		3,09	66,53
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11.089,80**													**11.089,80**	**4,71**		**24,31**		**48,71**				**14,70**	**19,35**	**3,00**			**0,24**	**0,70**	**0,52**			**0,91**								**0,02**		**14,65**	**2,36**	**0,03**							-	**12.607,27**
	Trong đó:																																																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	177,47														177,47																																				-	470,15
2.2	Đất an ninh	CAN	1,53															1,53																																			-	2,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	20,35																20,35																																		-	528,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																																																			-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,26													2,93			2,80		49,33				0,13	0,12						0,01																						2,93	445,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,61													4,41	4,41					67,20																																4,41	73,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	366,40																				366,40																															-	392,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	193,27													5,79			5,79					187,48																														5,79	187,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.464,49													35,28	0,30		14,88		3,69				6.429,21	5,20	3,00				0,70	0,42			0,70										14,04	2,36	0,01							35,28	6.556,17
	Trong đó:																																																					
-	Đất giao thông	DGT	3.028,66													23,04	0,15		5,71		3,33				2,63	3.005,62	1,50				0,50	0,13			0,50										9,67	1,54	0,01							23,04	3.116,12
-	Đất thủy lợi	DTL	2.194,89													8,48	0,15		1,03		0,19				2,76	2,28	2.186,41				0,20	0,08			0,20										3,53	0,82								8,48	2.198,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,64																									5,64																										-	5,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,06																										8,06																									-	8,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,00													0,29									0,08	0,08				100,71															0,21									0,29	102,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,91													0,88									0,25	0,25					29,03														0,63									0,88	33,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	440,59													0,62									0,62	0,62						439,97																						0,62	443,65
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,44																														2,44																					-	2,44
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																																																			-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,88																																7,88																			-	11,89
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,09																																	6,09																		-	6,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																																																			-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	629,57													11,99			8,14		0,17				3,68	1,97	1,50					0,21						617,58																11,99	617,58
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01																																			0,01																-	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-																																																			-	-
-	Đất chợ	DCH	9,75																																					9,75														-	9,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																																																			-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	37,51													0,92									0,51	0,27				0,24													36,59		0,41									0,92	36,91
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,66																																									3,66										-	3,66
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	927,42													14,68			0,84						13,80	13,61						0,09			0,10								0,02		912,74		0,02							14,68	1.157,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,87																																											74,87								-	98,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,17																																												15,17							-	15,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,59																																													14,59						-	14,59
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																																																			-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,99													0,05									0,05	0,05																								8,94				0,05	8,94
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.492,32													0,02									0,01										0,01										0,01						1.492,30			0,02	1.492,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.166,14													45,41					45,02				0,20	0,10									0,10										0,19							1.120,73			45,41	1.120,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,75																																																1,75			-	1,75
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.366,04**													**210,94**			**90,13**		**68,08**				**13,51**	**13,19**						**0,17**			**0,15**								**0,28**		**38,73**	**0,21**							**2.155,10**	**210,94**	**2.155,10**
	Cộng tăng:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	**22,30**	-	**4,93**	**1.517,47**	**292,68**	**1,05**	**507,67**	-	**396,54**	**6,64**	**26,30**	-	**126,96**	**110,50**	**12,00**	**0,25**	**0,13**	**1,71**	**4,70**	**3,68**	-	-	**4,01**	-	-	-	-	-	-	-	**0,32**	-	**245,23**	**23,25**	**0,32**	-	-	-	-	-	-	-	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2022			**125.418,08**	**10.805,74**	**10.640,71**	**5.593,82**	**7.374,14**	**3.277,37**	**22.305,55**	**75.588,52**	**36.458,93**	**406,41**	-	**66,53**	**12.607,27**	**470,15**	**2,58**	**528,02**	-	**445,87**	**73,84**	**392,70**	**187,48**	**6.556,17**	**3.116,12**	**2.198,41**	**5,89**	**8,19**	**102,42**	**33,73**	**443,65**	**2,44**	-	**11,89**	**6,09**	-	**617,58**	**0,01**	-	**9,75**	-	**36,91**	**3,66**	**1.157,97**	**98,12**	**15,49**	**14,59**	-	**8,94**	**1.492,30**	**1.120,73**	**1,75**	**2.155,10**		